

Số: ~~209~~ /TTr-UBND

KBang, ngày 05 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Kbang, tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Kbang.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ thông báo số 349/TB-STNMT ngày 13/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai về việc Thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kbang;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện KBang, tỉnh Gia Lai với những nội dung sau đây:

1. Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch huyện KBang đến năm 2030;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000;
- Báo cáo và các loại bản đồ chuyên đề của huyện Kbang;

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDD được duyệt đến năm 2020 (QĐ số 331 ngày 19/6/2019)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	So sánh với Điều chỉnh QH được duyệt	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		184.092,34	184.243,33	150,99	
1	Đất nông nghiệp	NNP	174.692,12	176.664,50	1.972,38	101,13
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	2.525,23	2.521,86	-3,37	99,87
-	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC	1.178,27	1.199,81	21,54	101,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36.553,18	37.230,65	677,47	101,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.135,40	10.092,87	2.957,47	141,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.124,74	11.640,21	-484,53	96,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	48.995,07	48.847,18	-147,89	99,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.027,95	66.139,73	-888,22	98,67
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	63.502,05	61.218,86	-2.283,19	96,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	154,73	163,60	8,87	105,73
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	175,82	28,40	-147,42	16,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.707,88	6.915,72	207,84	103,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,50	28,38	-7,12	79,93
2.2	Đất an ninh	CAN	3,02	1,44	-1,58	47,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		-40,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,92	12,89	9,97	441,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,90	18,33	-30,57	37,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,96		-37,96	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	79,64	9,38	-70,26	11,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.351,13	4.429,95	78,82	101,81
-	Đất giao thông	DGT	767,70	947,81	180,11	123,46
-	Đất thủy lợi	DTL	59,84	34,32	-25,52	57,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,70	6,02	5,32	860,45
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,58	6,19	-1,39	81,71
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	81,91	83,56	1,65	102,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	27,05	22,31	-4,74	82,47
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.239,84	3.178,69	-61,15	98,11
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,03	0,75	-0,28	72,42
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	35,57	27,16	-8,41	76,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDĐ được duyệt đến năm 2020 (QĐ số 331 ngày 19/6/2019)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	So sánh với Điều chỉnh QH được duyệt	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,06	9,52	-6,54	59,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,79	110,95	0,16	100,15
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,06	0,06	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất chợ	DCH	3,06	2,61	-0,45	85,34
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	15,00		-15,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,35	24,60	-6,75	78,47
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,82	6,41	-2,41	72,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	701,92	657,32	-44,60	93,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	224,44	206,05	-18,39	91,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,30	17,13	-3,17	84,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,66	16,01	-4,65	77,48
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	941,83	1.285,47	343,64	136,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,12	187,69	61,57	148,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,37	13,94	-4,43	75,89
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,75	0,75	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.692,34	663,12	-2.029,22	24,63

Nguồn: - Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh.

- Thống kê đất đai năm 2020 – Phòng Tài nguyên và Môi trường.

*** Về thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 :**

- Có 14/40 chỉ tiêu đạt $\geq 100\%$ (chiếm 35%); gồm: tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; nhóm đất nông nghiệp có 05 chỉ tiêu (đất nông nghiệp; đất chuyên trồng lúa nước; đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản); nhóm đất phi nông nghiệp có 09 chỉ tiêu (đất phi nông nghiệp; đất dịch vụ - thương mại; đất phát triển hạ tầng; đất giao thông; đất cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, suối; đất có mặt nước chuyên dùng).

- Có 19/40 chỉ tiêu đạt 70-100% (chiếm 47,5%); gồm: nhóm đất nông nghiệp có 05 chỉ tiêu (đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất; đất có rừng sản xuất là rừng trồng); nhóm đất phi nông nghiệp có 14 chỉ tiêu (đất quốc phòng, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao, đất công

trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất có di tích lịch sử, văn hóa; đất chợ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí; đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp và đất phi nông nghiệp khác).

- Có 02/40 chỉ tiêu đạt 50-70% (chiếm 5,0%); nằm trong nhóm đất phi nông nghiệp (đất thủy lợi; đất bãi thải, xử lý chất thải).

- Có 57/40 chỉ tiêu đạt dưới 50% (chiếm 12,5%); gồm: nhóm đất nông nghiệp có 01 chỉ tiêu (đất nông nghiệp khác); nhóm đất phi nông nghiệp có 03 chỉ tiêu (đất công an; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sản xuất vật liệu xây dựng) và đất chưa sử dụng.

3. Diện tích, cơ cấu các loại đất quy hoạch đến năm 2030:

3.1. Diện tích, cơ cấu loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện KBang là 184.243,33 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 là 174.939,37 ha chiếm 94,95% diện tích tự nhiên, giảm 1.725,12 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 9.244,58 ha, chiếm 5,02% so với tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.328,86 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng quy hoạch đến năm 2030 còn 58,38 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên giảm 603,74 ha.

(Chi tiết chỉ tiêu tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

- Đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp: 2.292,46 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 693,98 ha;

(Chi tiết tại phụ biểu 02 kèm theo)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn 58,38 ha; diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích khác là 603,74 ha.

(Chi tiết chỉ tiêu tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện KBang.

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao các cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Công khai phương án quy hoạch đã được xây dựng, để tất cả mọi tầng lớp

nhân dân hiểu rõ các mục tiêu phương án quy hoạch, từ đó thực hiện các chương trình, các dự án được tốt hơn.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện KBang./. *rm*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT UBND huyện;
- Lưu: VT, VP, TH. *nh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng

Phụ biểu 01: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện KBang .
(Kèm theo Lô trình số 399/TĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích (ha)	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		184.243,33	100,00	184.243,33	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	176.664,49	95,89	174.939,37	94,95	-1.725,12
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	2.521,86	1,43	2.302,19	1,32	-219,67
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC	1.199,80	47,58	1.298,18	0,74	98,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37.230,65	21,07	29.515,85	16,87	-7.714,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.092,87	5,71	10.829,72	6,20	736,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.640,21	6,59	12.691,85	7,26	1.051,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	48.847,18	27,65	72.644,22	41,56	23.797,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66.139,73	37,44	45.172,05	25,85	-20.967,68
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	61.218,85	34,65	39.358,73	22,52	-21.860,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	163,60	0,09	176,01	0,10	12,41
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,39	0,02	1.607,48	0,92	1.579,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.915,72	3,75	9.244,58	5,02	2.328,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,38	0,41	71,57	0,77	43,19
2.2	Đất an ninh	CAN	1,44	0,02	10,35	0,11	8,91
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			58,40	0,63	58,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,89	0,19	76,69	0,83	63,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,33	0,26	90,91	0,98	72,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			32,10	0,35	32,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,38	0,14	145,97	1,58	136,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.429,95	64,06	5.886,23	63,67	1.456,28
-	Đất giao thông	DGT	947,81	21,40	1.409,30	15,24	461,49
-	Đất thủy lợi	DTL	34,32	0,77	341,87	3,70	307,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,02	0,14	18,30	0,20	12,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,19	0,14	20,47	0,22	14,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	83,56	1,89	101,10	1,09	17,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,31	0,50	59,39	0,64	37,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.178,69	71,75	3.677,79	39,78	499,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,75	0,02	5,35	0,06	4,60
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	27,16	0,61	40,47	0,44	13,31
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,52	0,21	36,92	0,40	27,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					

Nhu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích (ha)	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,95	1,60	154,00	1,67	43,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,06	0,00	0,06	0,00	
-	Đất chợ	DCH	2,61	0,04	21,21	0,23	18,60
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			25,00	0,27	25,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,60	0,36	35,41	0,38	10,81
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,41	0,09	38,44	0,42	32,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,32	9,50	930,69	10,07	273,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	206,05	2,98	324,79	3,51	118,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,13	0,25	22,90	0,25	5,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,01	0,23	23,45	0,25	7,44
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.285,46	18,59	1.270,41	13,74	-15,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	187,69	2,71	186,59	2,02	-1,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,94	0,20	13,94	0,15	
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,75	0,01	0,75	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	663,12	0,36	59,38	0,03	-603,74





Phụ biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch
(Kèm theo tờ trình số 03/Ttr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Thị trấn Kbang	Xã Đak Smar	Xã Đak HLơ	Xã Đak Roong	Xã Đông	Xã Kôn Pne	Xã Kông Long Khong	Xã Kông Bơ La	Xã Krong	Xã Lơ Ku	Xã Nghĩa An	Xã Sơ Pai	Xã Sơn Lang	Xã Tơ Tung
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.292,46	380,99	122,25	91,68	174,29	250,37	61,50	274,86	172,99	131,72	97,67	162,95	74,32	148,91	147,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,50		0,50	2,40	0,55		1,00	1,96	0,50	0,30		2,09	0,20	3,00	2,00
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN															
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	1.884,36	336,87	91,91	81,17	142,06	217,30	48,52	246,65	151,49	94,84	65,66	128,24	62,06	86,35	131,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	358,74	42,02	26,92	8,11	30,04	27,07	11,48	25,75	19,50	35,38	31,81	25,37	11,56	52,11	11,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,27	1,00	2,93		1,64	6,00	0,50	0,50	0,50	1,10	0,20	7,25	0,50	7,45	2,70
1.7	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN															
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,60	1,10								0,10					0,40
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN															
2	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		693,98	5,56	2,00		7,00	521,93			13,40	5,00	2,00	132,09		2,00	3,00
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất chuyển trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	17,00								10,00	5,00					2,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	676,98	5,56	2,00		7,00	521,93			3,40		2,00	132,09		2,00	1,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC															

Như



Phụ biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng trong kỳ quy hoạch
(Kèm theo Tờ trình số 109 /Tr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										Xã Nghĩa An	Xã Sơ Pai	Xã Sơn Lang	Xã Tơ Tung
				Thị trấn Kbang	Xã Đak SMar	Xã Đak HLơ	Xã Đak Roong	Xã Đông	Xã Kon Pne	Xã Kông Lơng Khơng	Xã Kông Bơ La	Xã Krông	Xã Lơ Ku				
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên			5,50			199,36	10,00	307,00		2,00		68,88		11,00		
1	Đất nông nghiệp khác	NNP	564,14				199,36	10,00	307,00				36,78		11,00		
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA															
-	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,00				39,00										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,80				16,80										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	508,34				143,56	10,00	307,00				36,78		11,00		
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,60	5,50							2,00		32,10				
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,00	3,00													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	32,10										32,10				

Như

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Kbang	Xã Đak SMar	Xã Đak HLơ	Xã Đak Roong	Xã Đông	Xã Kon Pnê	Xã Kông Lơng Khơng	Xã Kông Bơ La	Xã Krong	Xã Lơ Ku	Xã Nghĩa An	Xã Sơ Pài	Xã Sơn Lang	Xã Tô Tung
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2.00										2.00				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT															
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.5	2.5													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK															

1/11

